

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 10 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.020.108.423	358.980.463.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.314.716.709	5.743.209.378
1. Tiền	111		10.325.710.307	754.202.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.989.006.402	4.989.006.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.534.000.000	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.534.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.143.862.200	132.749.834.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.481.829.871	76.170.230.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	101.677.375.597	50.062.163.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		285.387.736	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.699.268.996	6.517.440.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		161.343.180.183	149.756.501.714
1. Hàng tồn kho	141	V.4	161.343.180.183	149.756.501.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.349.331	730.917.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	113.900.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.972.075	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		668.377.256	617.017.256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.643.131.676	235.834.620.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.571.956.183	159.835.106.959
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	163.571.956.183	159.835.106.959
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		64.254.580.997	69.145.847.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	62.402.565.722	67.125.467.447
- Nguyên giá	222		106.133.937.606	104.233.937.606



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.731.371.884)	(37.108.470.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	1.852.015.275	2.020.380.300
- Nguyên giá	225		2.244.867.000	2.244.867.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(392.851.725)	(224.486.700)
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.443.908.404	2.778.062.977
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.665.845.427	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.778.062.977	2.778.062.977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.625.000.000	2.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.625.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.625.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.747.686.092	1.450.602.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.747.686.092	1.450.602.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		600.663.240.099	594.815.083.753
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		434.366.963.834	412.433.738.372
I. Nợ ngắn hạn	310		425.140.700.428	397.577.966.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	69.864.601.910	108.525.228.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	78.451.231.485	98.854.488.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	213.885.409	8.281.883.911
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		151.555.556	5.371.307.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.780.404.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	5.632.665.729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	274.597.888.593	165.319.661.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.861.537.475	1.812.325.835
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.226.263.406	14.855.772.344

79813-4
 CÔNG TY
 PHÂN
 XÂY DỰNG
 NG TÀI
 TP. HỒ C

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.226.263.406	14.855.772.344
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.296.276.265	182.381.345.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	166.296.276.265	182.381.345.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568.522.890)	(568.522.890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.023.541.276	88.520.122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.679.901.939)	12.340.188.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.355.955.537	11.355.955.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.035.857.476)	984.232.794
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		600.663.240.099	594.815.083.753

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng



Tổng Giám đốc

Bùi Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.460.124.305	90.735.237.995	68.842.931.095	256.114.091.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.460.124.305	90.735.237.995	68.842.931.095	256.114.091.222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.667.650.061	83.693.787.115	66.433.464.624	229.687.953.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.3	(7.207.525.756)	7.041.450.880	2.409.466.471	26.426.137.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		52.894.494	77.902.882	4.423.079.994	216.834.153
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.870.620.447	3.035.051.440	17.101.137.867	12.293.103.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.870.620.447	3.035.051.440	17.101.137.867	12.232.937.134
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.782.220.458	2.343.788.103	5.450.763.840	5.671.349.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(13.807.472.167)	1.740.514.219	(15.719.355.242)	8.678.518.794
11. Thu nhập khác	31	VI.6	29.283	-	29.283	13.847.235.041
12. Chi phí khác	32	VI.7	93.992.211	-	316.531.517	17.700.732.287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(93.962.928)	-	(316.502.234)	(3.853.497.246)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.901.435.095)	1.740.514.219	(16.035.857.476)	4.825.021.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	348.102.844	-	2.944.774.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.901.435.095)	1.392.411.375	(16.035.857.476)	1.880.246.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(927)	93	(1.069)	125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng

Dương Minh Dũng

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

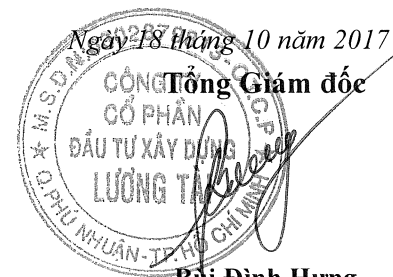
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.033.659.204	289.285.182.958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.352.118.668)	(198.065.532.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(370.527.500)	(2.503.873.100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.850.094.056)	(13.322.163.316)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.270.095.832)	(402.461.171)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.405.812.147	24.662.236.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.054.468.165)	(79.782.909.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		542.167.130	19.870.480.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	94.991.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(169.853.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	94.863.993.598
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.202.385	216.831.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.202.385	20.219.424.723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.060.526.626	113.009.129.470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.990.999.521)	(143.620.113.823)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(96.249.999)	(282.333.336)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.973.277.106	(30.893.317.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.568.646.621	9.196.587.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.746.070.088	4.388.546.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	15.314.716.709	13.585.133.317

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng

Dương Minh Dũng



Bùi Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 20 tháng 4 năm 2015.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.
- Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).
- Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; thủy lợi; thủy điện; cấp thoát nước; san lấp mặt bằng; kinh doanh; xây dựng hạ tầng khu công nghiệp; trang trí nội thất.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh nhà; môi giới bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh.

6. Tổng số lao động

Tổng số lao động là 73 người.

Trong đó: + Lao động gián tiếp: 20 người.

+ Lao động trực tiếp: 53 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong hạch toán ghi chép là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái Công ty áp dụng mua bán thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ:

- Áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ mua tài sản, hàng hóa và dịch vụ.
- Áp dụng theo tỷ giá mua của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ bán tài sản, hàng hóa và dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán Công ty đánh giá lại tài sản, công nợ có nguồn gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ Công ty không hạch toán vào doanh thu hay chi phí tài chính mà hạch toán tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro nào trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua các khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.
- Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
 - + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Dự phòng đầu tư tài chính : là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;
- Dự phòng đầu tư chứng khoán: là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.
- Dự phòng đầu tư dài hạn: là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác được xác định như sau:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là số chênh lệch giữa giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá hình thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt niên độ kế toán. Quản lý và thời gian khấu hao được căn cứ vào khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
+ TSCĐ vô hình	Tùy thời gian sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.
- Chi phí trả trước dưới 1 năm được phân loại là chi phí ngắn hạn.
- Chi phí trả trước trên 1 năm được phân loại là chi phí dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, người mua trả trước và các khoản phải trả khác được xác định như sau:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- + Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- + Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- + Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Ghi nhận nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính là tại thời điểm nhận được khoản tiền vay theo hợp đồng hoặc tài sản thuê tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”....

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí trả trước hoặc phải trả là khoản chi phí trích trước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và sẽ phải trả cho kỳ sau nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Nếu phát sinh chênh lệch giữa thực tế và chi phí trích trước thì kế toán ghi nhận giảm hoặc tăng chi phí cho kỳ sau phần chênh lệch đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: là khoản doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như là người sở hữu hay quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: là khoản doanh thu được ghi nhận khi thực hiện hay đánh giá được 1 phần hoặc toàn bộ công việc cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận hay hợp đồng với người mua. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ và xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản doanh thu từ tiền lãi cho vay, cổ tức hay lợi nhuận được chia từ việc góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác: là khoản thu nhập được ghi nhận từ việc thanh lý tài sản cố định, các khoản bồi thường thiệt hại, và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay phát sinh từ việc vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm để hình thành tài sản và đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay được vốn hóa ghi vào nguyên giá của tài sản này.
- Chi phí do phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ hạch toán ngoại tệ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.257.048.755	549.296.741
Tiền gửi ngân hàng	68.661.552	204.906.235
Các khoản tương đương tiền (hợp đồng tiền gửi 1 tháng)	4.989.006.402	4.989.006.402
Cộng	15.314.716.709	5.743.209.378

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh	1.038.034.696	1.038.034.696
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Coteccons	-	9.057.998.184
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng 703	918.032.393	1.308.852.290
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	19.798.212.318	26.261.632.826
CN Tổng CT XD CT Giao Thông 6 CTCP tại Miền Bắc	1.343.738.924	3.280.614.863
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	641.883.022	14.252.733.551
Công ty CP từ Vốn đầu T Và Xây Dựng Huy Hoàng	926.740.000	1.526.740.000
Công ty Keangnam enterprises, Ltd - Thầu A5	1.730.703.980	3.820.643.679
CN Tổng Cty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Miền Trung	-	3.765.441.596
Phải thu khác	1.121.784.538	11.807.538.553
Cộng	27.481.829.871	76.170.230.238

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	-	652.556.476
Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ	75.107.685.999	-
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	8.103.400.243	10.073.520.418
Công ty CP Đầu Tư Lê Vũ	-	26.694.835.765
Công ty TNHH TMDV&XD Phan Vũ	864.220.500	864.220.500
Cty TNHH Trần Biên	450.973.500	450.973.500
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện Thành Nam	500.000.000	500.000.000
Công Ty CP XD & TM Vũ Nguyên	12.056.941.429	-
Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89	222.897.259	325.297.246
Phải thu khác	4.371.256.667	10.500.759.536
Cộng	101.677.375.597	50.062.163.441

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.255.891.670	850.401.488
Chi phí SXKD dở dang, trong đó	159.666.621.349	148.906.100.226
<i>Biệt thu Hoa Đào</i>		5.803.581.777
<i>Công trình Hà Nội - Hải Phòng (Gói CW3A)</i>	47.098.755.425	33.398.560.858
<i>Công trình Đà Nẵng – Quảng Ngãi (Gói A1)</i>	96.526.379.527	35.560.789.729
<i>Công trình Đường 965 (QL 51 Cảng Cái Mép)</i>		10.464.114.539
<i>Công trình Hà Nội – Lào Cai (Gói 5)</i>		4.914.138.031

Công trình Hà Nội - Hải Phòng	14.530.700.269	15.204.351.073
Công trình Quốc lộ 1		21.039.985.401
Công trình Phú Lý		14.227.813.400
Công trình khác	1.510.786.128	8.292.765.418
Cộng	161.343.180.183	149.756.501.714

5. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.571.956.183	4.121.504.757
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	160.000.000.000	-
Ứng tiền mua quỹ đất	-	155.713.602.202
Cộng	163.571.956.183	159.835.106.959

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	30.363.634	99.865.378.024	3.851.537.971	381.509.977	105.148.000	104.233.937.606
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)	30.363.634	100.551.741.660	5.065.174.335	381.509.977	105.148.000	106.133.937.606
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	30.363.634	34.352.632.889	2.244.205.659	376.119.977	105.148.000	37.108.470.159
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)	30.363.634	40.603.040.284	2.611.309.989	381.509.977	105.148.000	43.731.371.884
c) Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	-	65.512.745.135	1.607.332.312	5.390.000	-	67.125.467.444
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)	-	59.948.701.373	2.453.864.346	-	-	62.402.565.722

7. Tài sản cố định cho thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			2.244.867.000			2.244.867.000

Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)			2.244.867.000			2.244.867.000
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			224.486.700			224.486.700
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)			392.851.725			392.851.725
c) Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			2.020.380.300			2.020.380.300
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2017)			1.852.015.275			1.852.015.275

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty CP XD & TM Đại Ngân	577.623.790	-
Công ty CP ĐT XD và TM Đông Tây	599.999.999	1.343.205.489
Công ty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	-	18.659.528.362
Công ty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát	2.721.866.140	3.221.866.140
Công ty TNHH TM XD Hoà Thuận Phát	807.775.240	1.775.810.776
Công Ty TNHH Xây dựng Và Vận Tải Hoàng Trường	3.821.032.500	1.274.165.555
Công ty TNHH Hùng Vân	5.895.937.588	5.921.797.588
Công ty TNHH XDTH Linh Lương	1.715.506.692	352.121.265
Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000	9.460.350.000
Công ty CP Đầu tư Lê Vũ	3.495.164.235	-
Công ty CP TM&DV Tân Lộc	941.800.030	312.172.820
Công ty CP XD-TM-DV Vận Tải Thái Đình	1.127.384.615	1.127.384.615
DNTN Vận Tải KDDV Tú Anh	2.168.175.000	2.168.175.000
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thắng Đa Ngành Nghề	8.322.000.185	8.322.000.185
Công ty CP TM & XNK Vật Tư Giao Thông	-	1.196.982.000
Các khoản phải trả khác	28.209.985.896	53.389.669.066
Cộng	69.864.601.910	108.525.228.861

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BQLDA XD Đường Cao Tốc NBLC	3.282.513.216	3.282.513.216
Công ty Cơ khí Công trình 623	596.732.522	596.732.522
Công ty TNHH XD Bình Định	133.428.589	133.428.589
Công ty CP ĐT & XD Bùi Vũ	3.021.458.788	-
Công ty CP ĐT XD Hiệp Hòa Phát	45.260.000	452.600.000
Công Ty CP XD & TM Vũ Nguyên	889.000.000	889.000.000
Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd. (Lott)	7.215.725.819	7.215.725.819

Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	59.877.148.512	45.830.375.588
Phải thu khác	3.389.964.039	4.009.185.439
Cộng	78.451.231.485	98.854.488.124

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	5.690.046.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.362.940.641
Thuế thu nhập cá nhân	1.920.000	1.920.000
Các loại thuế khác	211.965.409	216.976.600
Cộng	213.885.409	8.281.883.911

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng BIDV - CN Bến Thành	149.229.808.293	143.116.081.350
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	100.000.000.000	-
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng Maritime Bank - CN Tân Bình	-	2.203.580.000
Tổng Công ty XD Số 1 – Công ty Cổ phần	15.368.080.300	5.000.000.000
Cộng	274.597.888.593	165.319.661.350

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	8.392.096.739	13.732.855.680
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính QT Chailease	834.166.667	1.122.916.664
Cộng	9.226.263.406	14.855.772.344

13. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818	11.450.381.415	(503.609.238)	181.467.931.995
- Lãi trong năm trước			984.232.794		984.232.794
- Quỹ đầu tư phát triển				23.606.470	23.606.470

- Giảm vốn trong năm trước, trong đó					
+ Trích quỹ khen thưởng			(70.819.408)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(23.606.470)		
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	20.521.159.818	12.340.188.331	(480.002.768)	182.381.345.381
- Lãi trong năm nay			(2.134.422.381)		
- Trích quỹ khen thưởng				49.211.640	
- Trích quỹ đầu tư phát triển				935.021.154	
- Giảm vốn trong năm trước, trong đó					
+ Trích quỹ khen thưởng			(49.211.640)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(935.021.154)		
Số dư tại ngày 30/9/2017	150.000.000.000	20.521.159.818	(4.224.883.553)	-	166.296.276.265

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.460.124.305	90.735.237.995
Cộng	23.460.124.305	90.735.237.995

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Giá vốn hàng bán	30.667.650.061	83.693.787.115
Cộng	30.667.650.061	83.693.787.115

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.894.494	77.902.882
Cộng	52.894.494	77.902.882

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lãi tiền vay	4.870.620.447	3.035.051.440
Cộng	4.870.620.447	3.035.051.440

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.782.220.458	2.343.788.103
Cộng	1.782.220.458	2.343.788.103

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Các khoản khác.	29.283	-
Cộng	29.283	-

7. Chi phí khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Chi phí khác	93.992.211	-
Cộng	93.992.211	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ kế toán Công ty không có các giao dịch phát sinh không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý: không phát sinh.
3. Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
5. Thông tin về hoạt động liên tục: không có những yếu tố nào làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.
6. Những thông tin khác: không có

TP.HCM ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng

Dương Minh Dũng

Tổng Giám đốc

Bùi Đình Hưng